



zài chǎng
在场

Verb · to be present

Example Sentences

tā de wēi yán zhèn shè le zài chǎng de suǒ yǒu rén
他的威严震慑了在场的所有人。

His dignity awed everyone present.

shì gù fā shēng shí tā zhèng hǎo zài chǎng
事故发生时，他正好在场。

He happened to be present when the accident occurred.

tā de shàn liáng xíng wéi gǎn dòng le zài chǎng de měi yí gè rén
他的善良行为感动了在场的每一个人。

His kind actions moved everyone present.

Trace each character, then write the word on your own.

在	在	在	在	在	在	在	在	在		
场	场	场	场	场	场	场	场	场		